CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-3.2%**

DT thuần
Q4/24
23.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.5| -56.2%
YoY: ▼68.3| -74.8%

LN thuần
Q4/24
-34.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.9| 33.0%
YoY: ▲ 45.3| 56.9%

LN sau thuế
Q4/24
-16.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.6| 67.6%
YoY: ▲ 61.8| 78.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.3%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE
2024
-113%
YoY: +/-▼ 63.7%

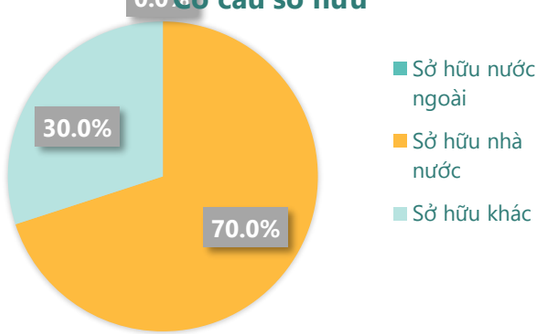
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
Số lượng CPLH (CP)	38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	386,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.28)
EPS	-4,687
P/E	-1.9

DT thuần
2024
195
tỷ VNĐ
YoY: ▼116| -37.3%

LN thuần
2024
-196
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0| -35.0%

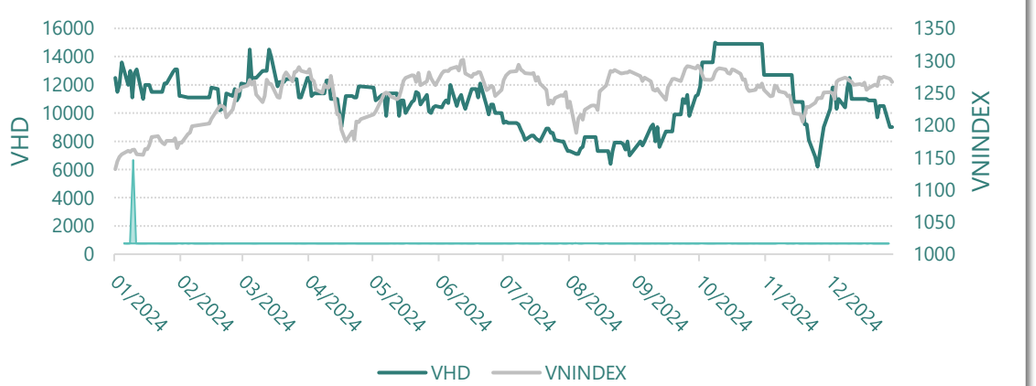
LN sau thuế
2024
-178
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0| -8.8%

Cơ cấu sở hữu

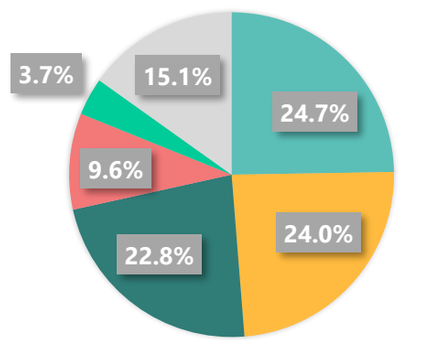


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

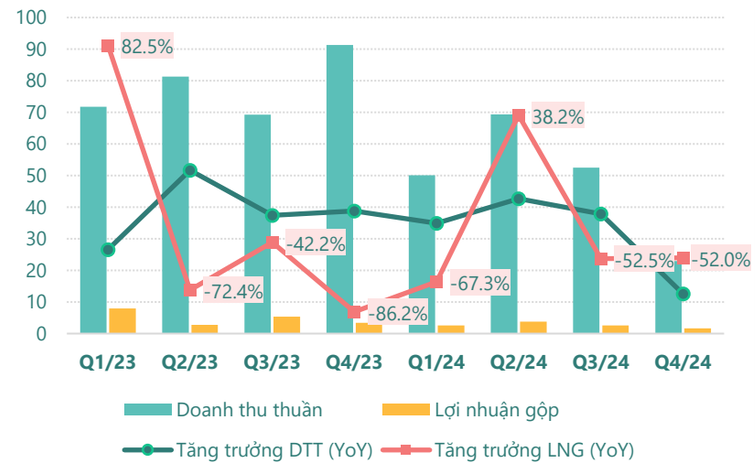


- Trương Quang Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Đình Ngôn
- Nguyễn Hồ Nam
- Vũ Nam Chung
- Huỳnh Dương Thị Diễm Chi
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

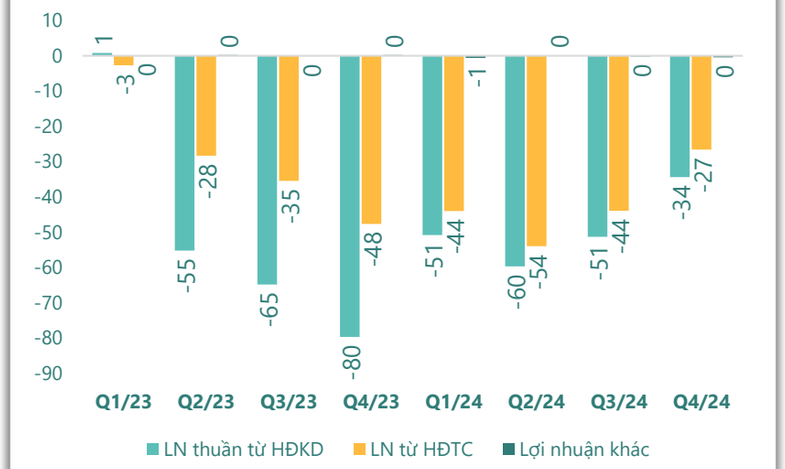
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



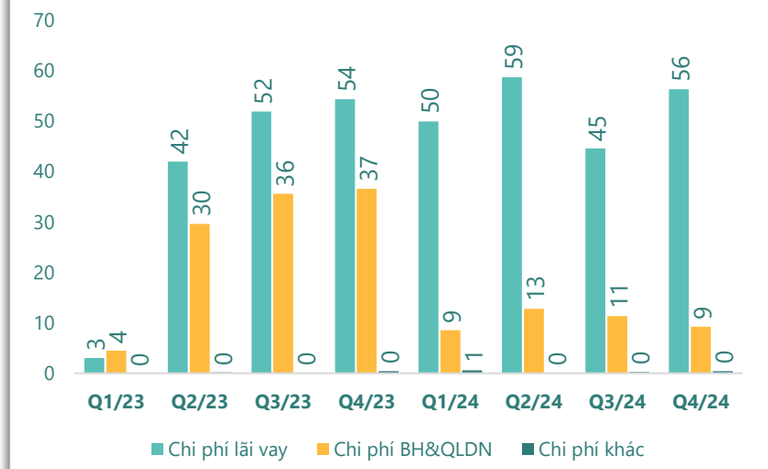
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



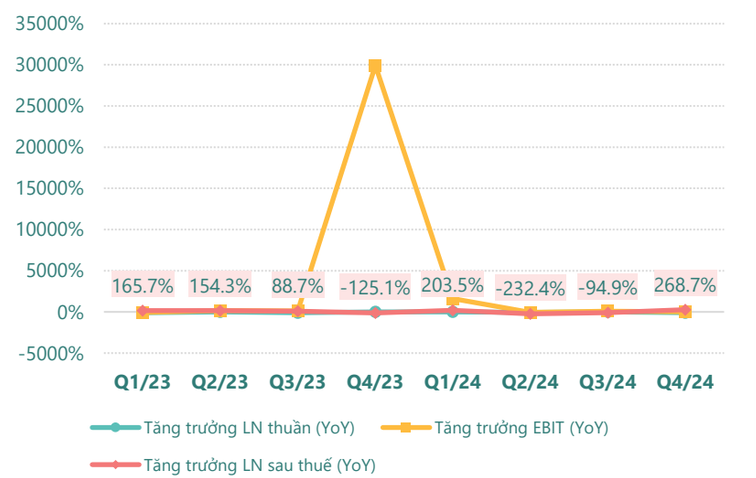
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



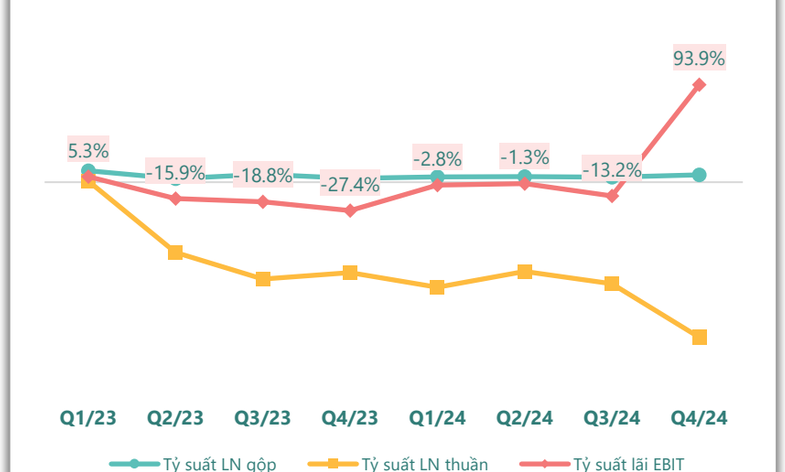
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



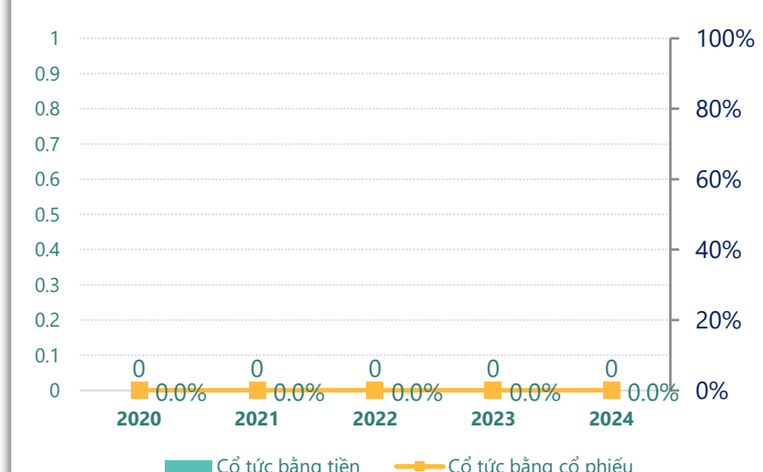
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

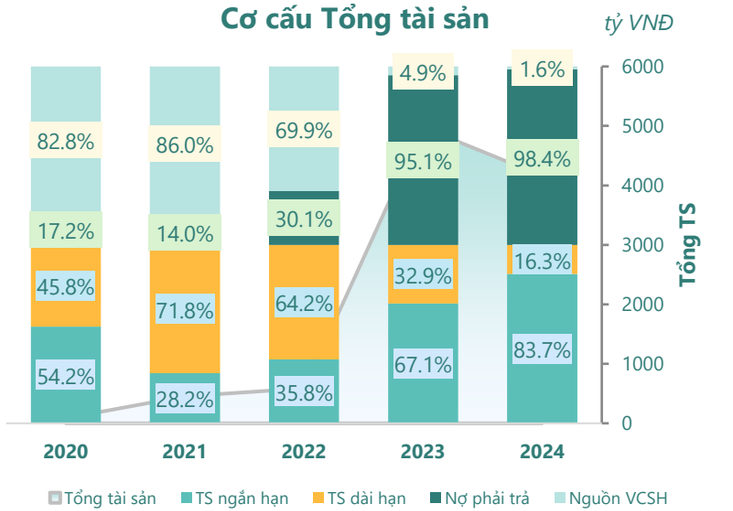
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

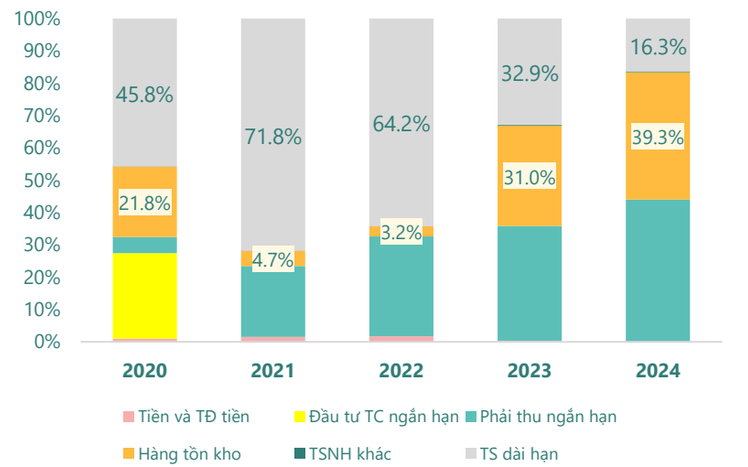
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



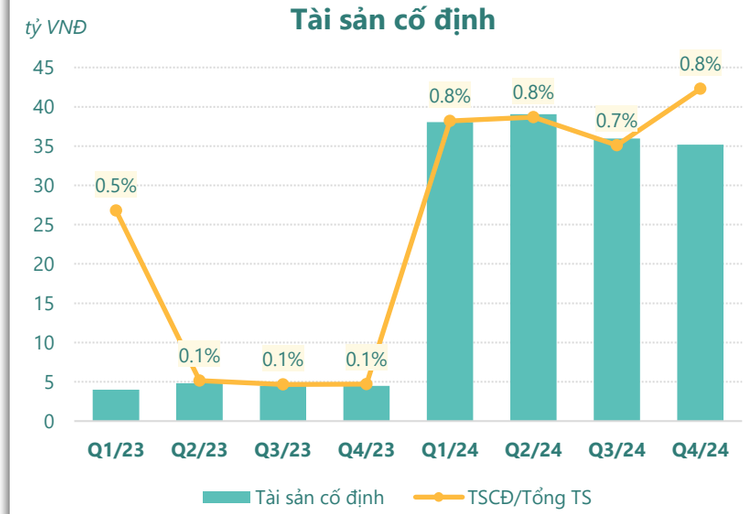
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



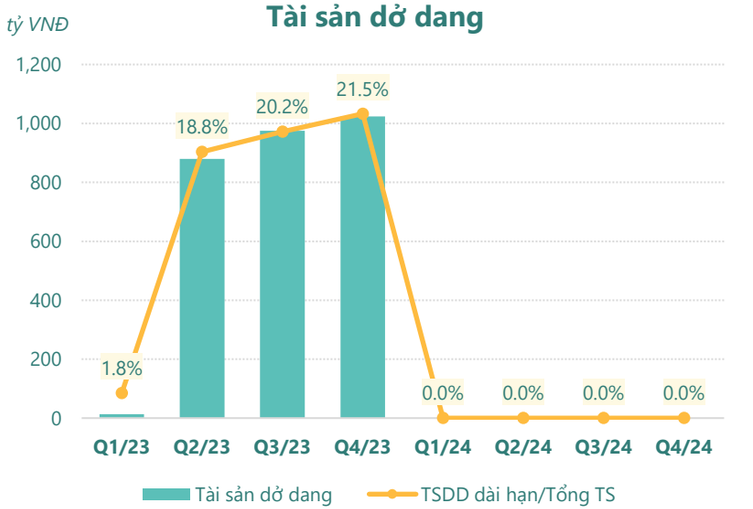
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



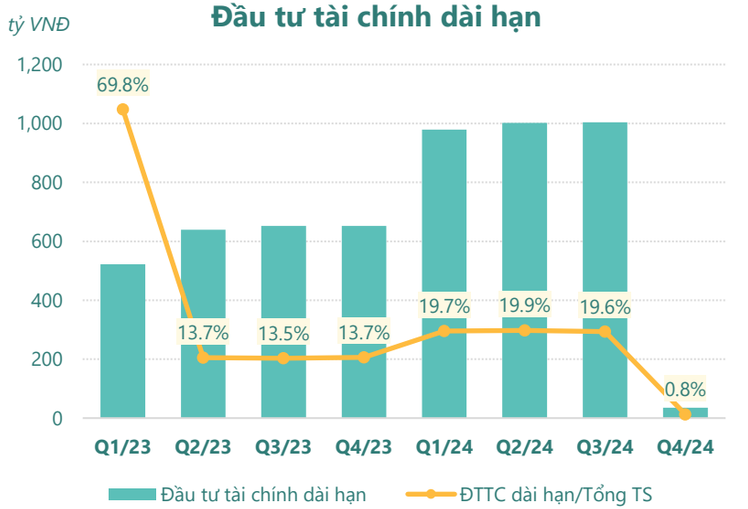
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



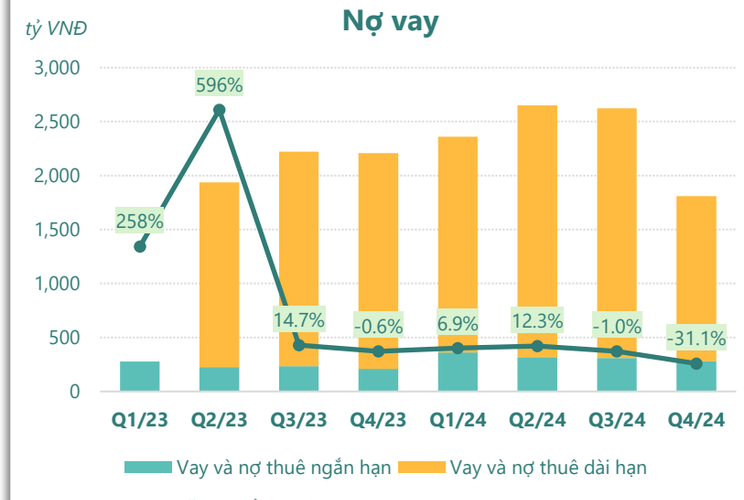
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

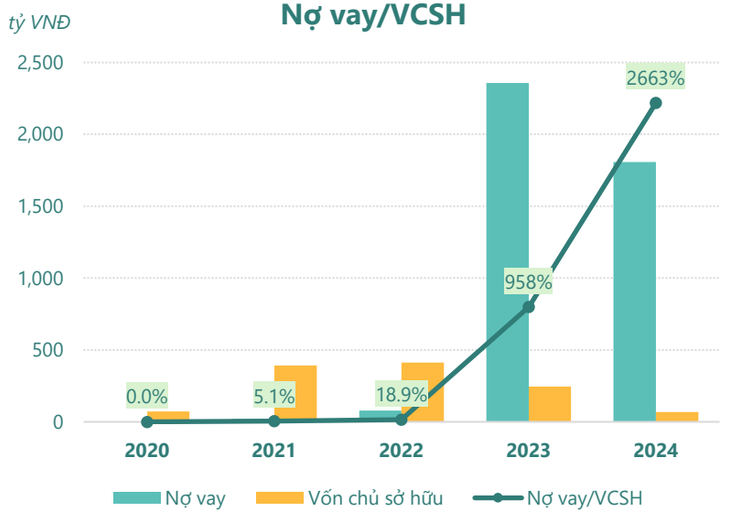
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

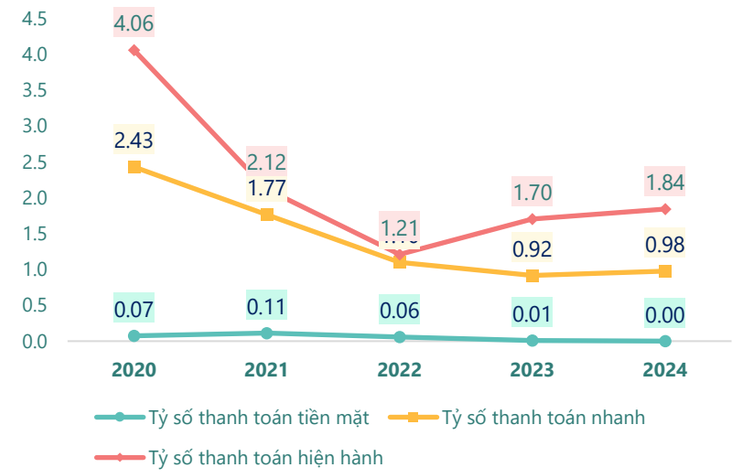
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



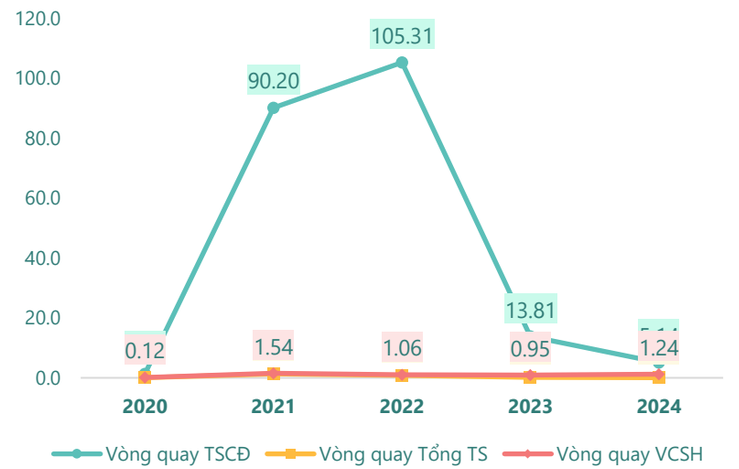
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



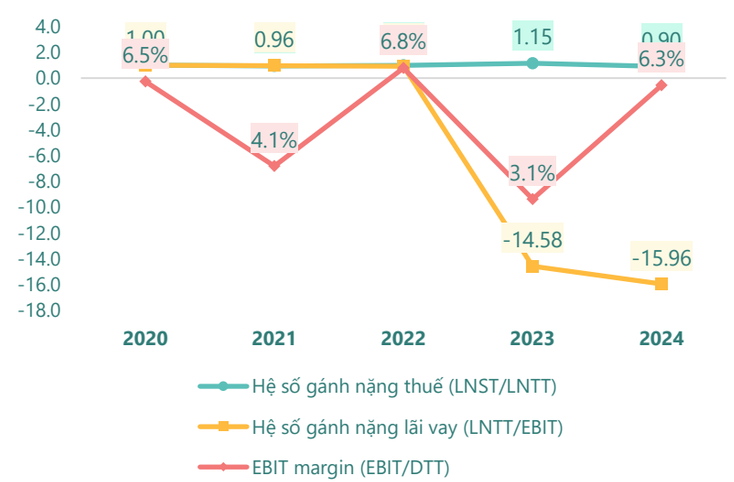
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



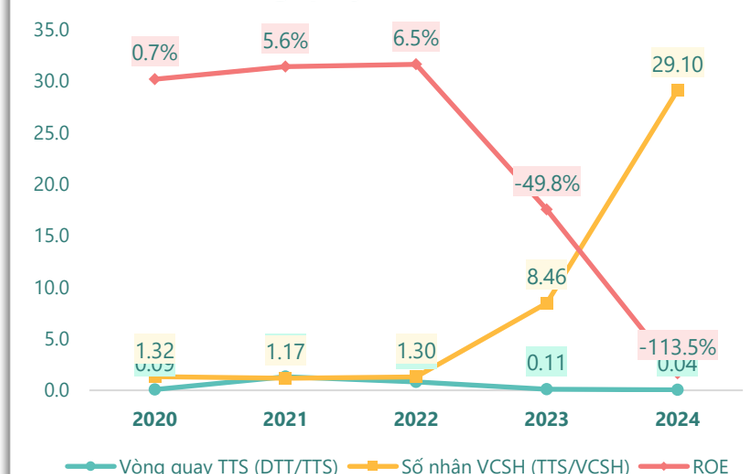
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



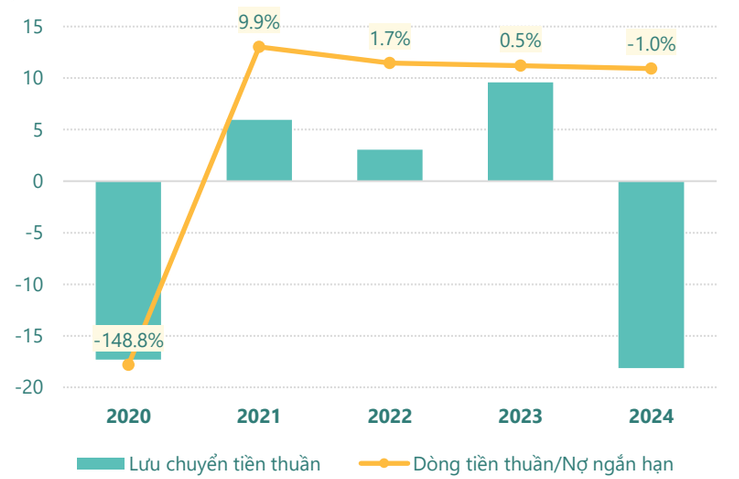
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**23.0**	**91.3**	**-74.8%**	**195**	**311**	**-37.3%**
Giá vốn hàng bán	21.3	87.9	-75.7%	184	297	-37.9%
Lợi nhuận gộp	1.65	3.45	-52.1%	10.6	14.0	-24.4%
Doanh thu HĐTC	186	8.22	2167%	220	46.9	368%
Chi phí TC	213	55.9	281%	388	170	128%
Chi phí lãi vay	56.4	54.4	3.6%	210	152	38.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.22**	**1.12**	**-120%**	**3.52**	**-3.83**	**192%**
Chi phí bán hàng	0	0.10	-100%	0.32	1.28	-75.2%
Chi phí QLDN	**9.22**	**36.5**	**-74.7%**	**41.5**	**31.2**	**33.0%**
LN thuần từ HĐKD	-34.4	-79.7	56.9%	-196	-145	-35.0%
Lợi nhuận khác	**-0.42**	**0.22**	**-292%**	**-1.12**	**3.23**	**-135%**
LN trước thuế	-34.8	-79.4	56.2%	-197	-142	-38.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-16.6**	**-78.4**	**78.9%**	**-178**	**-164**	**-8.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-16.6**	**-78.4**	**78.9%**	**-178**	**-164**	**-8.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	361	-52.1	-6.46	1.15	-272	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-667	-540	-5.47	7.01	1.63	1,081
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	309	593	1.47	-12.2	276	-1,106
Tiền đầu kỳ	95.4	98.4	19.4	8.97	4.92	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**3.04**	**1.21**	**-10.5**	**-4.05**	**6.20**	**-9.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.4	99.7	8.97	4.92	11.1	1.31

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,160**	**4,975**	**-16.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,481	3,340	4.2%
Tiền và tương đương tiền	1.31	19.4	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	0.29	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,830	1,765	3.7%
Hàng tồn kho	1,635	1,542	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	14.0	-5.6%
Tài sản dài hạn	**679**	**1,635**	**-58.4%**
Phải thu dài hạn	148	145	2.1%
Tài sản cố định	35.2	40.7	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.3	8.82	16.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	1,000	-96.5%
Tài sản dài hạn khác	**310**	**282**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	141	158	-10.7%
Nợ phải trả	4,092	4,729	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,888**	**1,963**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	279	359	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	113	34.8%
Nợ dài hạn	2,204	2,766	-20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,529	1,998	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**67.9**	**246**	**-72.4%**
Vốn chủ sở hữu	**67.9**	**246**	**-72.4%**
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)